

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 745 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2447/QĐ-BQL ngày 18/6/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất thiết bị điện, điện tử PhiHong Việt Nam” do Công ty TNHH PhiHong Việt Nam làm chủ đầu tư tại thửa đất B34, B35, B36, B37 thuộc Lô CN5, Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 68/CV-MT ngày 20/12/2022 của Công ty TNHH Phihong Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 28-HC/CV-MT ngày 16/02/2023 của Công ty TNHH Phihong Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Dự án sản xuất thiết bị điện, điện tử PhiHong Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH PhiHong Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án sản xuất thiết bị điện, điện tử PhiHong Việt Nam” tại các thửa đất B34, B35, B36, B37 thuộc Lô CN5, Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án sản xuất thiết bị điện, điện tử PhiHong Việt Nam”

1.2. Địa điểm hoạt động: Các thửa đất B34, B35, B36, B37 thuộc Lô CN5, Khu công nghiệp An Dương, xã Hồng Phong, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 8737083822 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 31/01/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 13/6/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201933912 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/02/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/6/2022.

1.4. Mã số thuế: 0201933912.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất linh kiện điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 90.370,2 m²

- Quy mô, công suất:

+ Bộ nắn và nạp điện: 20.000.000 sản phẩm/năm ~ 11.400 tấn/năm;

+ Thiết bị PoE: 10.000.000 sản phẩm/năm ~ 4.700 tấn/năm;

+ Bộ nạp điện EV: 4.000.000 sản phẩm/năm ~ 120.000 tấn/năm;

+ Radio công trường và sản phẩm khác: 6.000.000 sản phẩm/năm ~ 39.300 tấn/năm;

Tổng công suất: 40.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 175.400 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo

Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH PhiHong Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH PhiHong Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 27 tháng 02 năm 2023 đến ngày 27 tháng 02 năm 2030).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty TNHH PhiHong Việt Nam;
- Công ty TNHH Liên hợp đầu tư Thâm Việt;
- Các Phòng: QHXS, QLĐT, HTGS, VPDD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...~~745~~.../GPMT-BQL ngày ~~27~~ tháng ~~02~~ năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH PhiHong Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê đất số M1-009 ngày 19/02/2019 với Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt; đã ký biên bản thỏa thuận các điểm đầu nối hạ tầng của doanh nghiệp với Công ty TNHH liên hợp đầu tư Thâm Việt (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Dương).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại, toàn bộ nước thải sau đó được thu gom về các ga thoát nước thải, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp, về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải các khu vệ sinh → bể tự hoại → hệ thống thu gom nước thải → điểm đầu nối nước thải với Khu công nghiệp An Dương → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương.

- Công suất thiết kế:

11 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 306 m³ (05 bể tại xưởng 1 và xưởng 2 dung tích 5,2m³/bể; 04 bể tại xưởng 3 và xưởng 4 dung tích 60m³/hể; 02 bể tại nhà tổng hợp dung tích 20 m³/bể).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí

01 vị trí tại hồ thu gom cuối cùng của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp An Dương. Tọa độ xả thải $X (m) = 2309994.21$, $Y (m) = 585092.04$. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Dương.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

+ Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý: 5 lần lấy mẫu đơn nước thải đầu ra, tần suất ít nhất 15 ngày/lần.

+ Giai đoạn hệ thống hoạt động ổn định: 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Dương, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.



3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Dương để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...~~745~~.../GPMT-BQL ngày 27. tháng 02. năm 2023
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải từ các máy hàn đối lưu khu vực SMT tầng 2 xưởng 3.
- Nguồn số 2: Khí thải từ các máy hàn đối lưu khu vực SMT tầng 3 xưởng 3.
- Nguồn số 3: Khí thải từ các máy hàn sóng khu vực DIP tầng 2 xưởng 3.
- Nguồn số 4: Khí thải từ các máy hàn sóng khu vực DIP tầng 3 xưởng 3.
- Nguồn số 5: Khí thải từ các máy hàn sóng khu vực DIP tầng 4 xưởng 3.
- Nguồn số 6: Khí thải từ các máy hàn thủ công khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 3.
- Nguồn số 7: Khí thải từ các máy hàn thủ công khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 3.
- Nguồn số 8: Khí thải từ các máy hàn thủ công khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 3.
- Nguồn số 9: Khí thải từ các máy hàn sóng khu vực DIP tầng 2 xưởng 4.
- Nguồn số 10: Khí thải từ các máy hàn sóng khu vực DIP tầng 3 xưởng 4.
- Nguồn số 11: Khí thải từ các máy hàn sóng khu vực DIP tầng 4 xưởng 4.
- Nguồn số 12: Khí thải từ các máy hàn thủ công khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 4.
- Nguồn số 13: Khí thải từ các máy hàn thủ công khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 4.
- Nguồn số 14: Khí thải từ các máy hàn thủ công khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 4.
- Nguồn số 15: Khí thải từ các máy hàn đối lưu khu vực SMT xưởng 1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°):

- Nguồn thải số 1: Ống thoát khí khu vực SMT tầng 2 xưởng 3; Tọa độ: X (m) = 2309753.0; Y (m) = 585294.6.
- Nguồn thải số 2: Ống thoát khí khu vực SMT tầng 3 xưởng 3; Tọa độ: X (m) = 2309754.7; Y (m) = 585293.9.
- Nguồn thải số 3: Ống thoát khí khu vực DIP tầng 2 xưởng 3; Tọa độ: X (m) = 2309778.3; Y (m) = 585278.4.
- Nguồn thải số 4: Ống thoát khí khu vực DIP tầng 3 xưởng 3; Tọa độ: X (m) = 2309803.5; Y (m) = 585250.2.

- Nguồn thải số 5: Ống phóng không khu vực DIP tầng 4 xưởng 3; Tọa độ: X (m) = 2309783.3; Y (m) = 585270.8.

- Nguồn thải số 6: Ống thoát khí khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 3; Tọa độ: X (m) = 2309818.7; Y (m) = 585245.0.

- Nguồn thải số 7: Ống thoát khí khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 3; Tọa độ: X (m) = 2309808.5; Y (m) = 585247.2.

- Nguồn thải số 8: Ống thoát khí khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 3; Tọa độ: X (m) = 2309806.9; Y (m) = 585250.3.

- Nguồn thải số 9: Ống thoát khí khu vực DIP tầng 2 xưởng 4; Tọa độ: X (m) = 2309786.8; Y (m) = 585294.1.

- Nguồn thải số 10: Ống thoát khí khu vực DIP tầng 3 xưởng 4; Tọa độ: X (m) = 2309803.0; Y (m) = 585284.4.

- Nguồn thải số 11: Ống thoát khí khu vực DIP tầng 4 xưởng 4; Tọa độ: X (m) = 2309805.3; Y (m) = 585280.8.

- Nguồn thải số 12: Ống thoát khí khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 4; Tọa độ: X (m) = 2309827.2; Y (m) = 585261.2.

- Nguồn thải số 13: Ống thoát khí khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 4; Tọa độ: X (m) = 2309822.2; Y (m) = 585265.8.

- Nguồn thải số 14: Ống thoát khí khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 4; Tọa độ: X (m) = 2309820.5; Y (m) = 585268.6.

- Nguồn thải số 15: Ống thoát khí khu vực SMT xưởng 1; Tọa độ: X (m) = 2309233; Y (m) = 585138.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

+ Nguồn số 1: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.240 m³/h;

+ Nguồn số 2: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.240 m³/h;

+ Nguồn số 3: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.800 m³/h;

+ Nguồn số 4: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.800 m³/h;

+ Nguồn số 5: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.800 m³/h;

+ Nguồn số 6: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.900 m³/h;

+ Nguồn số 7: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.900 m³/h;

+ Nguồn số 8: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.900 m³/h;

+ Nguồn số 9: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.800 m³/h;

+ Nguồn số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.800 m³/h;

- + Nguồn số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.800 m³/h;
 - + Nguồn số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.900 m³/h
 - + Nguồn số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.900 m³/h
 - + Nguồn số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 27.900 m³/h
 - + Nguồn số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/h
- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 356.680 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo ca làm việc bằng quạt hút.

2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đối với các nguồn thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) ($C_{max} = C \times K_p \times K_v$ với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	1 năm/lần (theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	n-Butanol	mg/Nm ³	360		

* Ghi chú: Đối với các nguồn thải số 1;2;6;7;8;12;13;14;15 chỉ quan trắc thông số lưu lượng và bụi.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ 10 máy hàn đối lưu (SMT) được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực SMT tầng 2 xưởng 3 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 3 (OK1);

- Khí thải phát sinh từ 10 máy hàn đối lưu (SMT) được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực SMT tầng 3 xưởng 3 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 3 (OK2).

- Khí thải phát sinh từ 8 máy hàn sóng (DIP) được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực DIP tầng 2 xưởng 3 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 3 (OK3).

- Khí thải phát sinh từ 8 máy hàn sóng (DIP) và phòng keo được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực DIP tầng 3 xưởng 3 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 3 (OK4).

- Khí thải phát sinh từ 8 máy hàn sóng (DIP) được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực DIP tầng 4 xưởng 3 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 3 (OK5).

- Khí thải phát sinh từ 8 chuyền hàn bù sau hàn sóng và 8 chuyền hàn thủ công công đoạn lắp ráp được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 3 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 3 (OK6).

- Khí thải phát sinh từ 8 chuyền hàn bù sau hàn sóng và 8 chuyền hàn thủ công công đoạn lắp ráp được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 3 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 3 (OK7).

- Khí thải phát sinh từ 8 chuyền hàn bù sau hàn sóng và 8 chuyền hàn thủ công công đoạn lắp ráp được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 3 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 3 (OK8).

- Khí thải phát sinh từ 9 máy hàn sóng (DIP) và phòng keo được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực DIP tầng 2 xưởng 4 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 4 (OK9).

- Khí thải phát sinh từ 8 máy hàn sóng (DIP) được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực DIP tầng 3 xưởng 4 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 4 (OK10).

- Khí thải phát sinh từ 9 máy hàn sóng (DIP) được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực DIP tầng 4 xưởng 4 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 4 (OK11).

- Khí thải phát sinh từ 9 chuyền hàn bù sau hàn sóng và 9 chuyền hàn thủ công công đoạn lắp ráp được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 4 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 4 (OK12).

- Khí thải phát sinh từ 8 chuyền hàn bù sau hàn sóng và 8 chuyền hàn thủ công công đoạn lắp ráp được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 4 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 4 (OK13).

- Khí thải phát sinh từ 9 chuyền hàn bù sau hàn sóng và 9 chuyền hàn thủ công công đoạn lắp ráp được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 4 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 4 (OK14).

- Khí thải phát sinh từ 8 máy hàn đối lưu (SMT) được thu gom vào hệ thống thu gom khí thải khu vực SMT xưởng 1 và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí nằm trên mái xưởng 1 (OK15);

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực SMT tầng 2 xưởng 3: Khí thải từ các máy hàn đối lưu → Hệ thống thu gom khí thải tầng 2 xưởng 3 → Ống phóng không OK1, công suất: 15.240m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực SMT tầng 3 xưởng 3: Khí thải từ các máy hàn đối lưu → Hệ thống thu gom khí thải tầng 3 xưởng 3 → Ống phóng không OK2, công suất: 15.240m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 2 xưởng 3: Khí thải từ các máy hàn sóng → Hệ thống thu gom khí thải tầng 2 xưởng 3 → Ống phóng không OK3, công suất: 28.800m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 3 xưởng 3: Khí thải từ các máy hàn sóng, phòng keo → Hệ thống thu gom khí thải tầng 3 xưởng 3 → Ống phóng không OK4, công suất: 28.800m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 4 xưởng 3: Khí thải từ các máy hàn sóng → Hệ thống thu gom khí thải tầng 4 xưởng 3 → Ống phóng không OK5, công suất: 28.800m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 3: Khí thải từ các máy hàn bù sau hàn sóng, máy hàn thủ công công đoạn lắp ráp → Hệ thống thu gom khí thải tầng 2 xưởng 3 → Ống phóng không OK6, công suất: 15.900m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 3: Khí thải từ các máy hàn bù sau hàn sóng, máy hàn thủ công công đoạn lắp ráp → Hệ thống thu gom khí thải tầng 3 xưởng 3 → Ống phóng không OK7, công suất: 15.900m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 3: Khí thải từ các máy hàn bù sau hàn sóng, máy hàn thủ công công đoạn lắp ráp → Hệ thống thu gom khí thải tầng 4 xưởng 3 → Ống phóng không OK8, công suất: 15.900m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 2 xưởng 4: Khí thải từ các máy hàn sóng, phòng keo → Hệ thống thu gom khí thải tầng 2 xưởng 4 → Ống phóng không OK9, công suất: 28.800m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 3 xưởng 4: Khí thải từ các máy hàn sóng → Hệ thống thu gom khí thải tầng 3 xưởng 4 → Ống phóng không OK10, công suất: 28.800m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 4 xưởng 4: Khí thải từ các máy hàn sóng → Hệ thống thu gom khí thải tầng 4 xưởng 4 → Ống phóng không OK11, công suất: 28.800m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 4: Khí thải từ các máy hàn bù sau hàn sóng, máy hàn thủ công công đoạn lắp ráp → Hệ thống thu gom khí thải tầng 2 xưởng 4 → Ống phóng không OK12, công suất: 27.900m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 4: Khí thải từ các máy hàn bù sau hàn sóng, máy hàn thủ công công đoạn lắp ráp → Hệ thống thu gom khí thải tầng 3 xưởng 4 → Ống phóng không OK13, công suất: 27.900m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 4: Khí thải từ các máy hàn bù sau hàn sóng, máy hàn thủ công công đoạn lắp ráp → Hệ thống thu gom khí thải tầng 4 xưởng 4 → Ống phóng không OK14, công suất: 27.900m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực SMT xưởng 1: Khí thải từ các máy hàn đối lưu → Hệ thống thu gom khí thải xưởng 1 → Ống phóng không OK15, công suất: 22.000m³/h.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực SMT tầng 2 xưởng 3; (nguồn số 1).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực SMT tầng 3 xưởng 3; (nguồn số 2).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 2 xưởng 3; (nguồn số 3).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 3 xưởng 3; (nguồn số 4).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 4 xưởng 3; (nguồn số 5).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 3; (nguồn số 6).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 3; (nguồn số 7).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 3; (nguồn số 8).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 2 xưởng 4; (nguồn số 9).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 3 xưởng 4; (nguồn số 10).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực DIP tầng 4 xưởng 4; (nguồn số 11).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 2 xưởng 4; (nguồn số 12).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 3 xưởng 4; (nguồn số 13).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ráp tầng 4 xưởng 4; (nguồn số 14).
- 01 mẫu đầu ra của hệ thống xử lý khí thải khu vực SMT xưởng 1; (nguồn số 15).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo QCVN 19:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) ($C_{max} = C \times K_p \times K_v$ với hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m^3/h	-	1 năm/lần (theo đề xuất của chủ dự án)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm^3	180		
3	n-Butanol	mg/Nm^3	360		

* Ghi chú: Đối với các nguồn thải số 1;2;6;7;8;12;13;14;15 quan trắc thông số lưu lượng và bụi.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý: 5 lần lấy mẫu đơn khí thải đầu ra, tần suất 15 ngày/lần;
- Giai đoạn hệ thống hoạt động ổn định: 07 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 7 ngày liên tiếp.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 745...../GPMT-BQL ngày 27 tháng 02 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy móc, thiết bị của Dự án gồm: khu vực máy nén khí, máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 1: Khu vực máy nén khí xưởng 1; Tọa độ: X (m) = 2309929.7; Y (m) = 585163.

+ Nguồn số 2: Khu vực máy nén khí xưởng 3; Tọa độ: X(m) = 2309852.4; Y (m) = 585235.

+ Nguồn số 3: Khu vực máy nén khí xưởng 4; Tọa độ: X (m) = 2309844; (m) = 585233.7.

+ Nguồn số 4: Khu vực máy phát điện; Tọa độ: X (m) = 2310005.7; Y (m) = 585154.4.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	1
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	200
3	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	200
4	Các thiết bị, bộ phận linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	1.886
5	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau... bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	600
6	Dầu thải	Lỏng	17 02 03	280
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	25.612
8	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	250
9	Dung dịch xử lý thải	Lỏng	07 01 06	3.000
10	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	20
Tổng lượng chất thải nguy hại			-	32.049

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (màng co, dây đai, bao tải, nilong vụn...): 286.600 kg/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải thu gom phục vụ mục đích tái chế (phế liệu: vỏ thùng carton, pallet gỗ đóng hàng, nhựa, sắt...): 1.461.960 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 448,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) 01 tầng, kết cấu bê tông cốt thép, có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm, có rãnh và hố gom chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 419 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Công trình 1 tầng; cao 6m. Hình thức nhà quây tôn, cửa sổ vuông lan hoa, cửa chính kéo ngang, mái lợp tôn; đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít. Trước giờ thu gom 30 phút, chất thải rắn sinh hoạt được chuyển về khu vực tập kết tại cổng công ty, chờ đơn vị thu gom đến mang đi xử lý.

Thiết bị lưu giữ chất thải đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường

theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.
 2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
 3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
 4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
-

